FireAnt

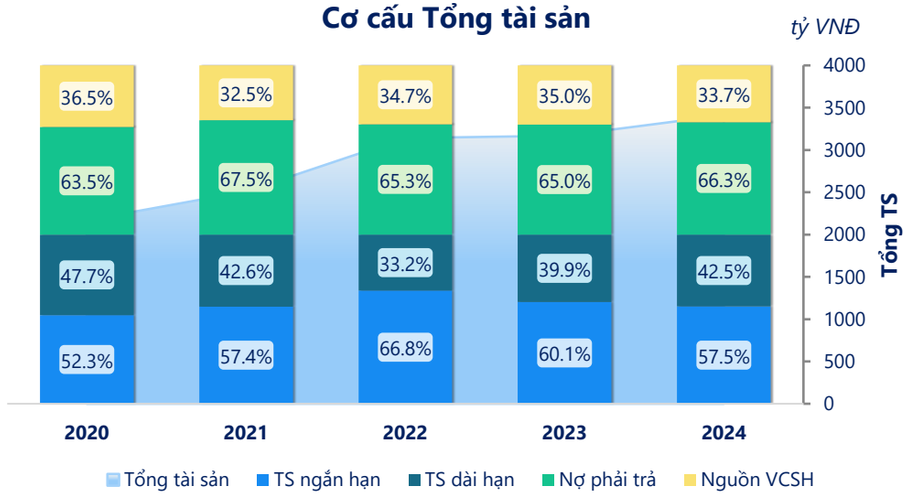
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	55,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,532
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,814
SL cổ phiếu LH	29,770,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,250
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,156
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,637
P/E	10.7
EPS	5,164

	YTD	1T	3T	6T
APF		5.7%	-4.5%	-8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

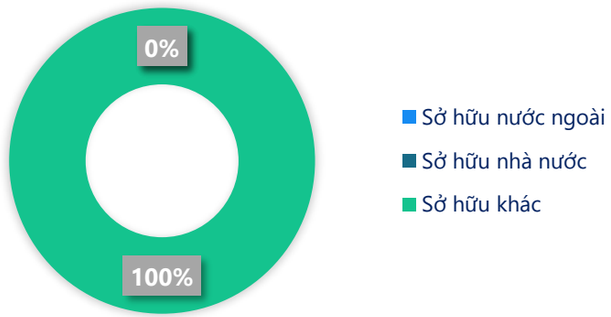
Cơ cấu Tổng tài sản



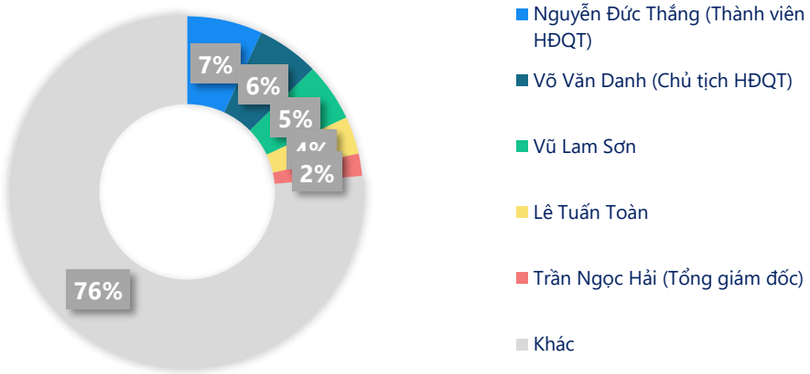
Tổng tài sản của **APF** năm 2024 tăng trưởng **7.66%** so với năm trước, đạt **3,411** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

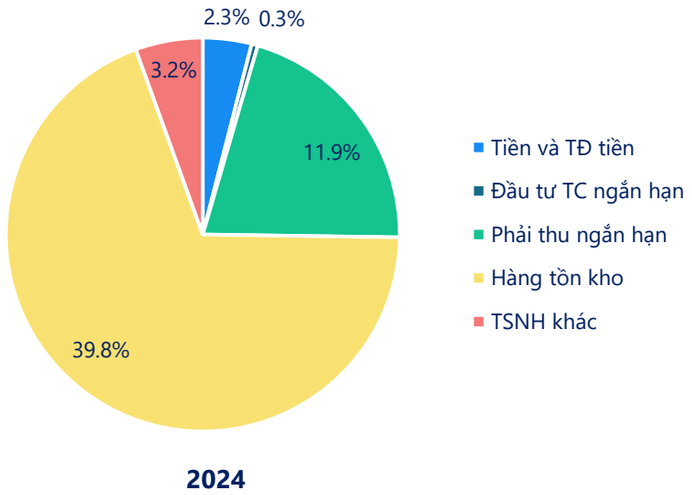


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

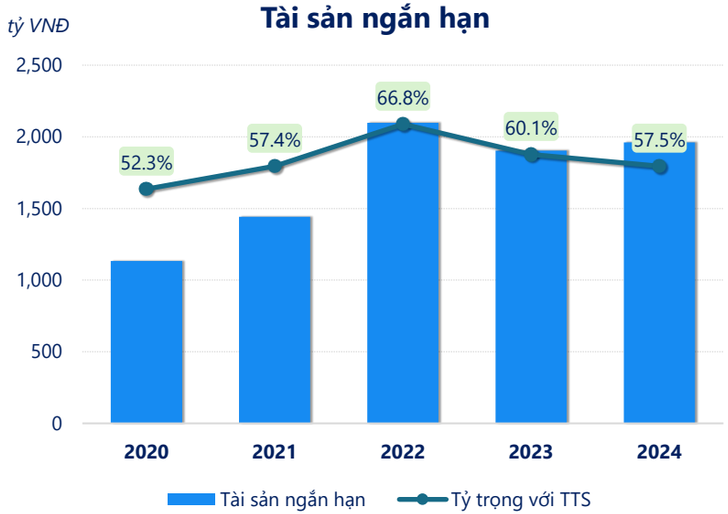
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đức Thắng (Thành viên HĐQT)** sở hữu **6.94%**, lớn thứ 2 là Võ Văn Danh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.73% và đứng thứ 3 là Vũ Lam Sơn nắm giữ 5.36%.

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

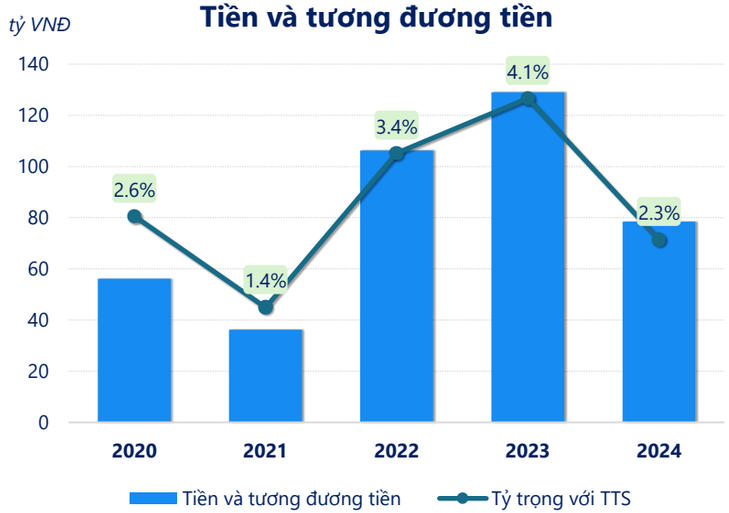
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



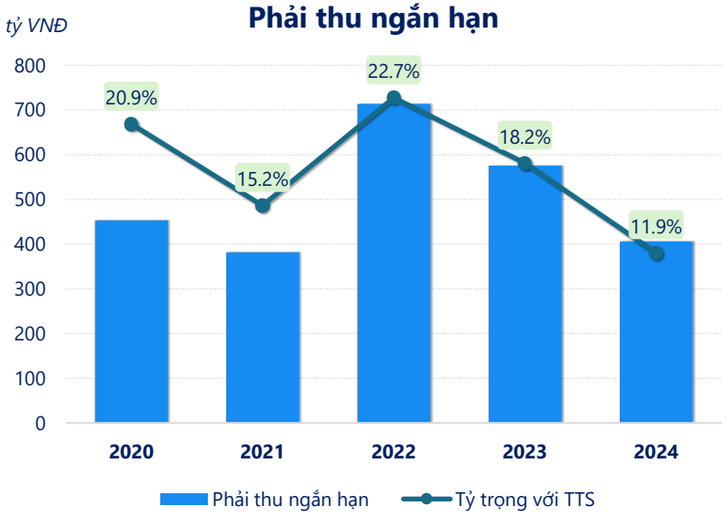
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của APF đạt **1,960** tỷ đồng, tăng trưởng **2.97%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

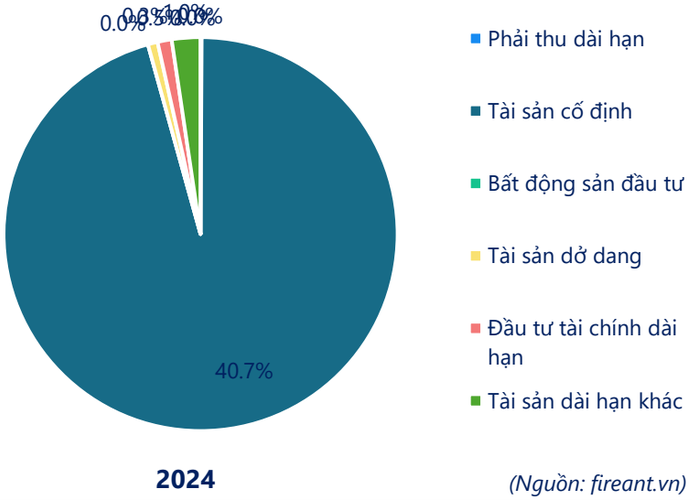


Hàng tồn kho



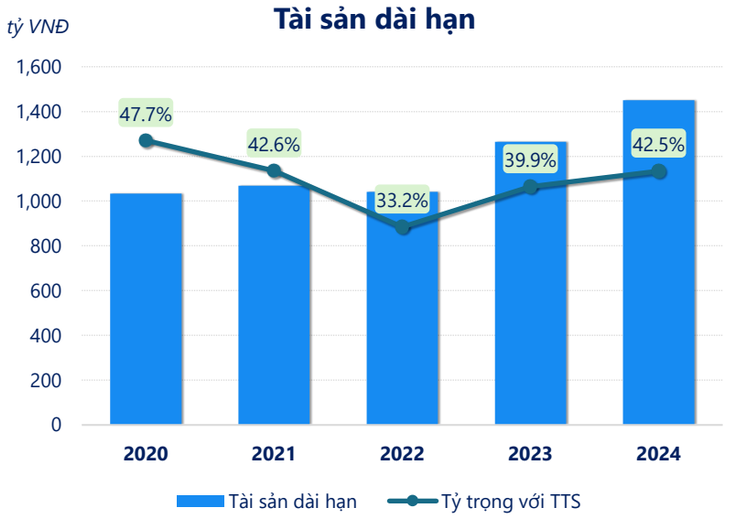
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



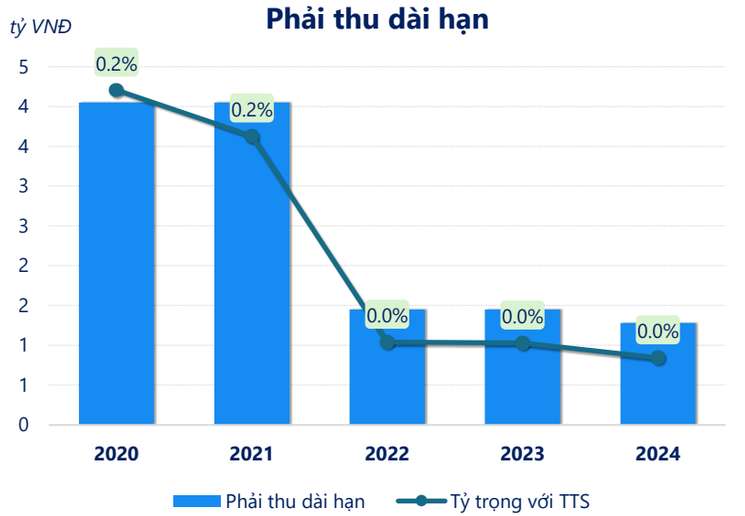
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

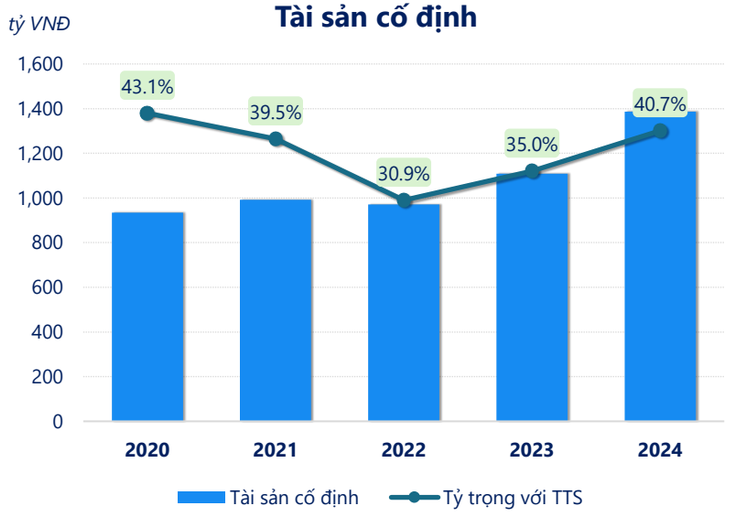


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.7%** so với năm trước và đạt **1,451** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **42.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.00%.

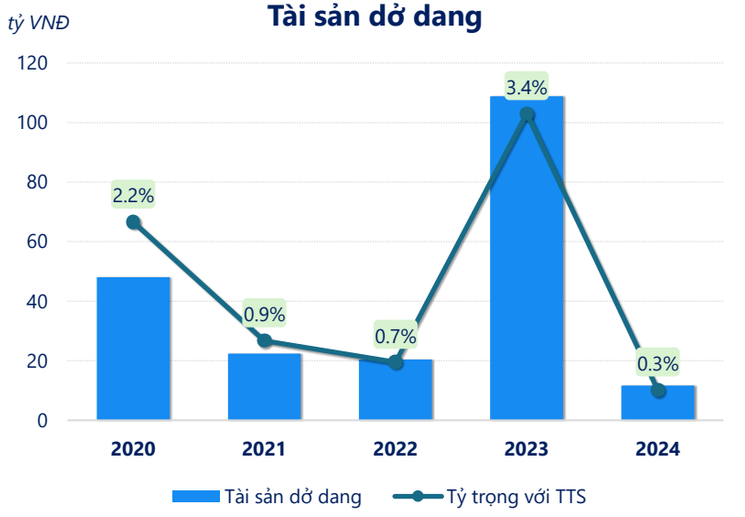
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

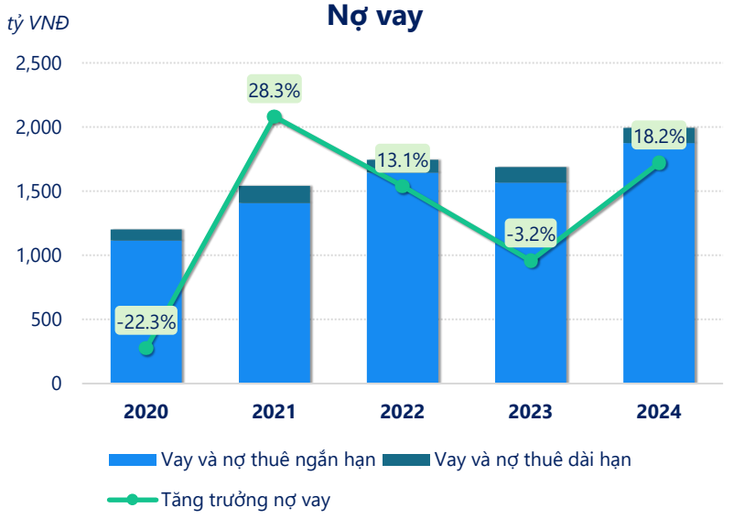
Tài sản dở dang



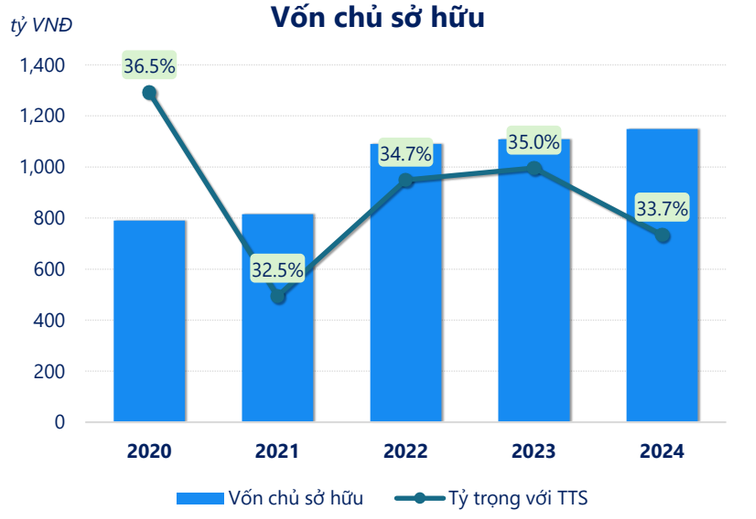
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

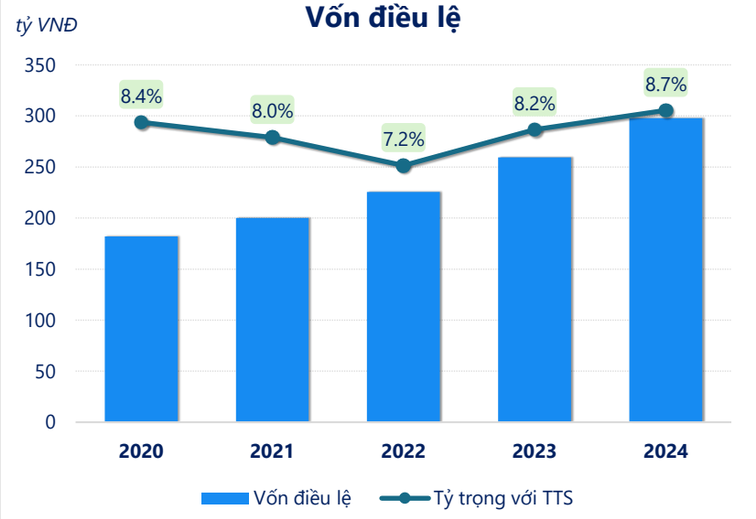
Nợ vay



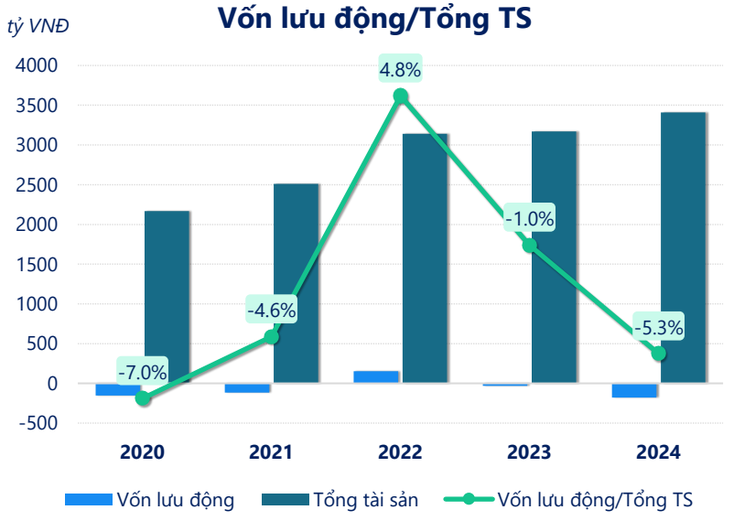
Vốn chủ sở hữu



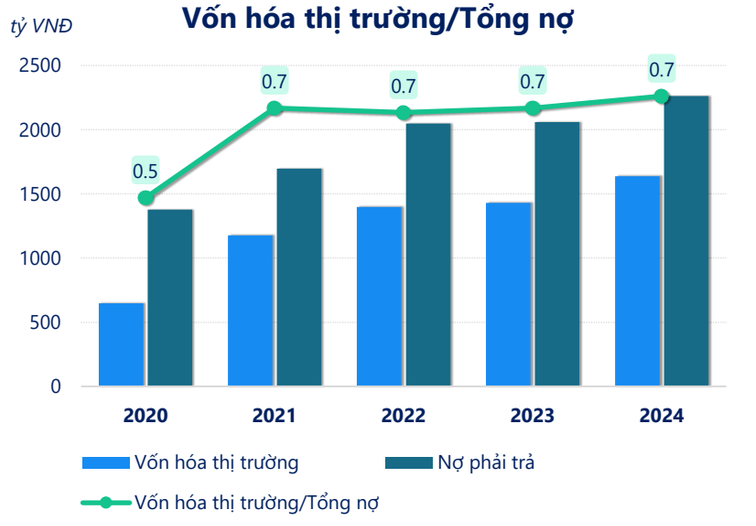
Vốn điều lệ



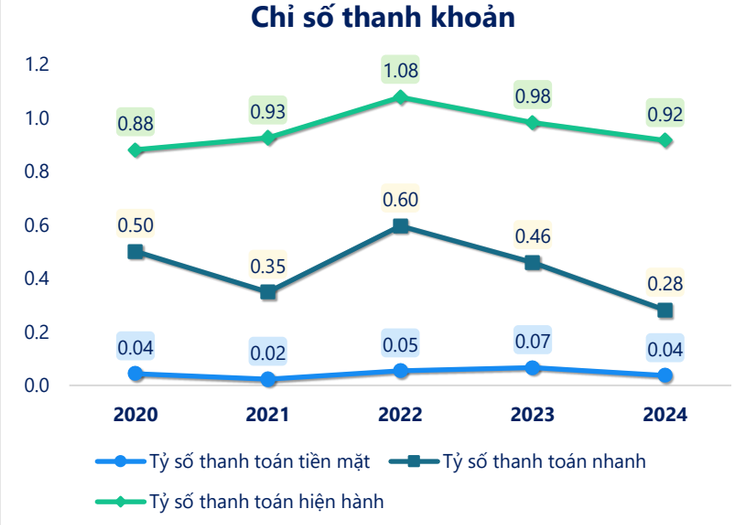
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,421**	**3,168**	**8.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,966	1,903	3.3%
Tiền và tương đương tiền	78.8	129	-38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	407	575	-29.3%
Hàng tồn kho	1,360	1,014	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	111	185	-40.3%
Tài sản dài hạn	**1,455**	**1,265**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	1.21	1.45	-16.7%
Tài sản cố định	1,391	1,109	25.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	109	-89.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	17.3	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**33.6**	**24.7**	**35.8%**
Lợi thế thương mại	0	3.21	-100%
Nợ phải trả	2,265	2,060	9.9%
Nợ ngắn hạn	**2,141**	**1,936**	**10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,875	1,566	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	181	-47.2%
Nợ dài hạn	124	124	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	121	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,108**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,108**	**4.3%**
Vốn điều lệ	298	259	14.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,963**	**5,445**	**7,144**	**6,486**	**6,562**
Giá vốn hàng bán	4,316	4,895	6,160	5,908	5,974
Lợi nhuận gộp	**647**	**550**	**985**	**578**	**589**
Doanh thu HĐTC	15.1	26.6	59.3	65.4	134
Chi phí TC	92.4	77.7	103	95.2	133
Chi phí lãi vay	**87.6**	**69.3**	**85.5**	**81.2**	**118**
LN trong công ty LKLD	2.09	0.46	3.33	-3.48	-0.45
Chi phí bán hàng	294	284	493	317	375
Chi phí QLDN	43.5	32.4	46.9	43.0	51.8
LN thuần từ HĐKD	**234**	**183**	**405**	**184**	**162**
Lợi nhuận khác	-3.51	0.26	0.56	-0.97	-0.27
LN trước thuế	**231**	**183**	**406**	**183**	**162**
Lợi nhuận sau thuế	**230**	**183**	**405**	**182**	**156**
LNST của CĐ cty mẹ	**206**	**165**	**365**	**171**	**153**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	-75.7	89.6	544	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-176	-144	-343	-275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	233	128	-179	215
Tiền đầu kỳ	118	56.1	36.2	106	129
Lưu chuyển tiền thuần	**-61.5**	**-18.8**	**74.3**	**21.8**	**-48.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	-1.10	-4.34	1.01	-1.92
Tiền cuối kỳ	56.1	36.2	106	129	78.4

Powered by Infographic